

Số: 28 /2018/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2018

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý rừng bền vững

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý rừng bền vững.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết nội dung phương án quản lý rừng bền vững; trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững; tiêu chí quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, chủ rừng có hoạt động liên quan đến xây dựng, phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, tiêu chí quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Điều 3. Xây dựng, thực hiện và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp.

2. Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

3. Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt. Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến mục đích sử dụng của khu rừng hoặc khi chủ rừng có nhu cầu thay đổi kế hoạch quản lý, sản xuất, kinh doanh chủ rừng phải điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững,

trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung điều chỉnh.

Điều 4. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững

1. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải có nguồn gốc hợp pháp và còn hiệu lực áp dụng.

2. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa từ hồ sơ, tài liệu, bản đồ sẵn có đến thời điểm lập phương án quản lý rừng bền vững, trường hợp có thay đổi phải điều tra, thống kê, cập nhật bổ sung.

3. Các loại bản đồ, tỷ lệ bản đồ của phương án quản lý rừng bền vững:

a) Các loại bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

Chương II

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Điều 5. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng

1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; thực trạng hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan:

a) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, rừng, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan trong phạm vi của khu rừng; đánh giá điều kiện tự nhiên về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu thủy văn, thổ nhưỡng và kinh tế - xã hội theo số liệu thống kê;

b) Tổng hợp đặc điểm dân số, lao động, dân tộc, thu nhập bình quân đầu người/năm theo Mẫu số 01 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Tổng hợp, đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng về giao thông theo Mẫu số 02 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

d) Tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng từ kết quả thống kê hoặc kiểm kê đất đai cấp xã năm gần nhất với năm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 03 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

đ) Tổng hợp, đánh giá hiện trạng rừng, trữ lượng rừng từ kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo Mẫu số 04 và Mẫu số 05 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

e) Đánh giá đa dạng loài thực vật rừng, động vật rừng chủ yếu; xác định các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu và sinh cảnh sống của chúng; xác định hệ sinh thái rừng suy thoái cần phục hồi, khu vực cảnh quan cần được bảo vệ và tổng hợp danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng theo các

Mẫu số 06, 07, 08 và 09 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này.

2. Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn thực hiện phương án:

a) Về môi trường: xác định tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng, diện tích rừng suy thoái cần được phục hồi; hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu được bảo vệ; phát triển và bảo tồn các loài cây bản địa; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp;

b) Về xã hội: giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống trong vùng đệm; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng;

c) Về kinh tế: xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thuê môi trường rừng, phí, lệ phí; sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, lâm sản ngoài gỗ, trữ lượng các-bon rừng.

3. Xác định diện tích rừng tại các phân khu chức năng bị suy thoái cần phục hồi và bảo tồn:

a) Diện tích rừng bị suy thoái cần được phục hồi và bảo tồn gồm diện tích rừng tự nhiên nghèo, nghèo kiệt và diện tích rừng chưa có trữ lượng;

b) Phân chia các trạng thái rừng theo trữ lượng để xác định diện tích rừng bị suy thoái cần được phục hồi và bảo tồn trên cơ sở kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng.

4. Xác định hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển và sử dụng rừng:

a) Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng từ kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo Mẫu số 10 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

b) Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và tổng hợp kế hoạch bảo vệ rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và xác định khu rừng có giá trị bảo tồn cao theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này;

d) Xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Điều 39 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

đ) Xây dựng kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng; áp dụng quy trình sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật an toàn và bảo vệ môi trường;

e) Xây dựng kế hoạch phát triển rừng: xác định địa điểm, diện tích, loài cây trồng; xác định các biện pháp lâm sinh, phát triển rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 45 và Điều 46 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp lâm sinh; tổng hợp kế hoạch phát triển rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

g) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

h) Xây dựng kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với tiềm năng của khu rừng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

i) Xác định vùng đệm và kế hoạch ổn định đời sống dân cư sống trong rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 54 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

k) Kế hoạch xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Điều 51 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và tổng hợp theo Mẫu số 13 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

l) Xây dựng kế hoạch hoạt động hỗ trợ cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương về giống, kỹ thuật, đào tạo, tập huấn bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững và hạ tầng;

m) Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững;

n) Xây dựng kế hoạch thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng;

o) Xây dựng kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ theo quy định hiện hành của Nhà nước;

p) Theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại Điều 35 của Luật Lâm nghiệp và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về theo dõi diễn biến rừng.

5. Giải pháp thực hiện phương án quản lý rừng bền vững:

a) Giải pháp về tổ chức, nguồn nhân lực;

b) Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan;

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ gắn với bảo tồn và phát triển;

d) Giải pháp về nguồn vốn, huy động, thu hút các nguồn vốn đầu tư;

đ) Các giải pháp khác.

6. Tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững:

a) Phân công trách nhiệm, nhiệm vụ thực hiện phương án;

b) Kiểm tra, giám sát thực hiện phương án.

7. Mẫu Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng phòng hộ

1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, thực trạng tài nguyên rừng, đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của

Thông tư này.

2. Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn thực hiện phương án:

a) Về môi trường: xác định tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng; đảm bảo chức năng phòng hộ của rừng, phòng chống sạt lở, xói mòn đất, chắn sóng lấn biển, bảo vệ đê biển, chắn cát, chắn gió, bảo vệ nguồn nước, an toàn hồ đập, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp;

b) Về xã hội: giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân trong khu vực; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng;

c) Về kinh tế: xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thuê môi trường rừng; sản lượng gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ khai thác từ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ, trừ lượng các-bon rừng.

3. Xác định chức năng phòng hộ của rừng theo tiêu chí rừng phòng hộ quy định tại Quy chế quản lý rừng, phù hợp với diện tích rừng được giao.

4. Xác định kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng:

a) Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng; xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng; xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; xây dựng kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

b) Xây dựng kế hoạch phát triển rừng: xác định diện tích, địa điểm, lựa chọn loài cây trồng; xác định các biện pháp lâm sinh, phát triển rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 45 và Điều 47 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp lâm sinh; tổng hợp kế hoạch phát triển rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Xây dựng kế hoạch khai thác lâm sản: xác định diện tích, chủng loại, sản lượng, địa điểm khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 55 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khai thác lâm sản. Cách tính sản lượng gỗ khai thác rừng theo quy định tại Phụ lục V và tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản theo Mẫu số 12 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

d) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

đ) Xây dựng kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với tiềm năng của khu rừng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 56 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

e) Kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định tại Điều 57 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

g) Xây dựng và bảo trì kết cấu hạ tầng; xây dựng kế hoạch hoạt động dịch vụ cho cộng đồng dân cư; chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; khoán bảo vệ và phát triển rừng; theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại các điểm k, l, m, n, o và điểm p khoản 4 Điều 5 của Thông tư này.

5. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 5 của Thông tư này.

6. Mẫu Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng phòng hộ theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất

1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng; kết quả sản xuất, kinh doanh; đánh giá thị trường có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng:

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng, đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

b) Đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng trong 03 năm liên tiếp liền kề đến trước năm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 14 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Đánh giá thị trường tiêu thụ gỗ, sản phẩm gỗ trong nước có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng; dự tính, dự báo các tác động của thị trường đến hoạt động sản xuất, kinh doanh rừng, chế biến, thương mại lâm sản; khả năng liên kết nâng cao hiệu quả sản xuất.

2. Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn thực hiện phương án:

a) Về kinh tế: trồng rừng thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; diện tích, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng, sản lượng gỗ khai thác tận thu, tận dụng; giá trị thu từ các hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, trữ lượng các-bon rừng và các dịch vụ khác;

b) Về môi trường: tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng đạt được; bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững;

c) Về xã hội: giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức về bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.

3. Xác định kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và thương mại lâm sản:

a) Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng; xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng; xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; xây

dựng kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

b) Phân chia chức năng rừng theo các khu rừng có giá trị bảo tồn cao theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

c) Xây dựng kế hoạch phát triển rừng: xác định địa điểm, diện tích, loài cây trồng; xác định các biện pháp lâm sinh, phát triển rừng sản xuất theo quy định tại Điều 45 và Điều 48 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp lâm sinh; tổng hợp kế hoạch phát triển rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

d) Xây dựng kế hoạch khai thác lâm sản: xác định diện tích, chủng loại, sản lượng, địa điểm khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khai thác lâm sản. Cách tính sản lượng gỗ khai thác rừng theo quy định tại Phụ lục V và tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản theo Mẫu số 12 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

đ) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với tiềm năng của khu rừng theo quy định tại các khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 60 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

e) Xây dựng kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 60 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

g) Xây dựng và bảo trì kết cấu hạ tầng; xây dựng kế hoạch hoạt động dịch vụ cho cộng đồng dân cư; chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại các điểm k, l, m, n và điểm p khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

h) Xây dựng kế hoạch cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững phù hợp với mục đích sử dụng rừng;

i) Xây dựng kế hoạch chế biến, thương mại lâm sản: xác định vị trí, quy mô nhà xưởng, công nghệ, máy móc, thiết bị, nguồn nguyên liệu, loại hình sản phẩm, thị trường tiêu thụ, các nguồn lực đầu tư.

4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 5 của Thông tư này.

5. Mẫu Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng sản xuất theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, nhóm hộ

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ tự nguyện xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng quản lý từ hai loại rừng trở lên

1. Chủ rừng quản lý từ hai loại rừng trở lên xây dựng chung một phương án quản lý rừng bền vững cho các loại rừng.

2. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Mẫu phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức theo Phụ lục II và chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Chương III

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

Điều 10. Trình tự xây dựng phương án quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng xây dựng kế hoạch, đề cương, dự toán xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

2. Rà soát, đánh giá thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ hiện có.

3. Điều tra, thu thập thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ bổ sung.

4. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

Điều 11. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững:

a) Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này;

b) Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Các loại bản đồ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

3. Cách thức nộp hồ sơ: chủ rừng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

4. Trình tự thực hiện:

a) Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này đến Tổng cục Lâm nghiệp. Đối với hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Lâm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Lâm nghiệp xem xét, lấy ý kiến các Cục, Vụ, đơn vị liên quan về nội dung phương án.

Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án.

Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, Tổng cục Lâm nghiệp thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện phương án trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức kinh tế và chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

1. Chủ rừng là tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư; chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

2. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

Điều 13. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức không thuộc đối tượng quy định tại Điều 11 và khoản 1 Điều 12 của Thông tư này

1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

3. Cách thức nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện:

a) Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối với hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, lấy ý kiến các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương về nội dung phương án.

Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án.

Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện phương án trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương IV

TIÊU CHÍ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Điều 14. Tiêu chí quản lý rừng bền vững

Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững gồm 07 nguyên tắc, 34 tiêu chí và 122 chỉ số. Chi tiết Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững gồm:

- a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do Việt Nam cấp;
- b) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do tổ chức quốc tế cấp;
- c) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do Việt Nam hợp tác với quốc tế cấp.

2. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều này là bằng chứng chứng minh tính hợp pháp của nguồn gốc gỗ.

Điều 16. Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững gồm:

- a) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững Việt Nam;
- b) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế;
- c) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hợp tác giữa Việt Nam và quốc tế.

2. Hoạt động của Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

Điều 17. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng tự nguyện và tự quyết định lựa chọn loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững và Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

2. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững:

- a) Chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Lâm nghiệp;